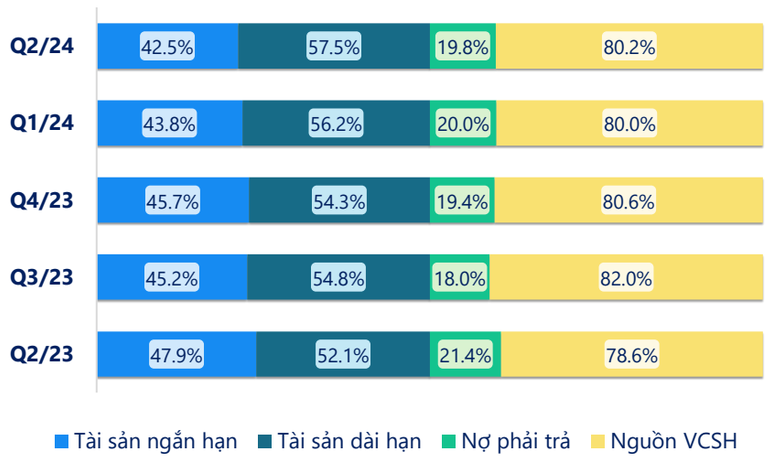
FireAnt

CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCOM: MVC)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,065
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,652
SL cổ phiếu LH	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,045
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,040
P/E	13.5
EPS	771

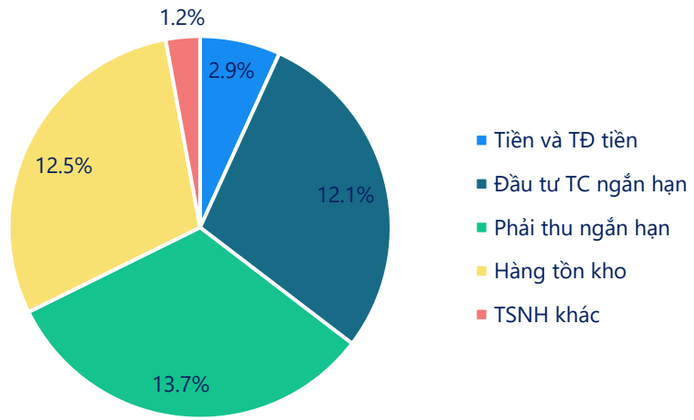
	YTD	1T	3T	6T
MVC	-15.4%	-7.1%	-12.6%	-14.8%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



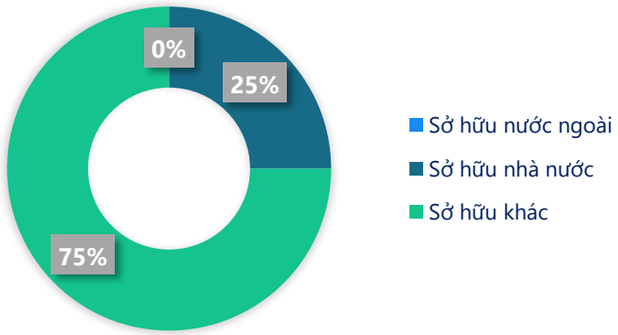
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



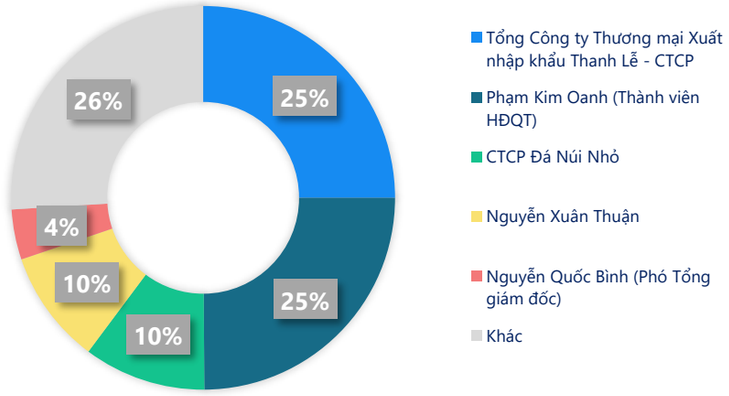
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



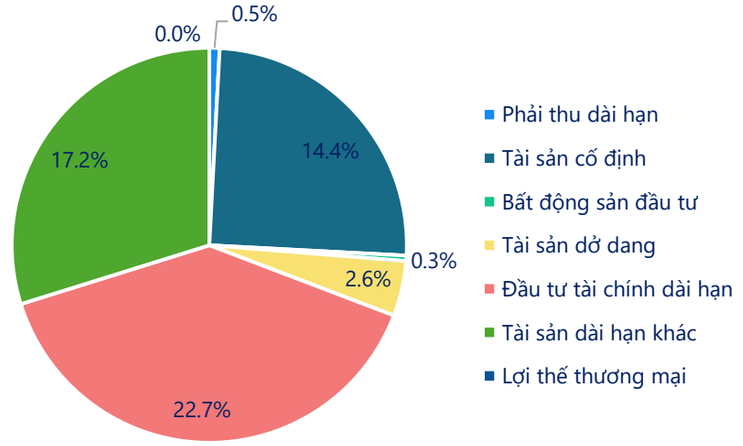
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

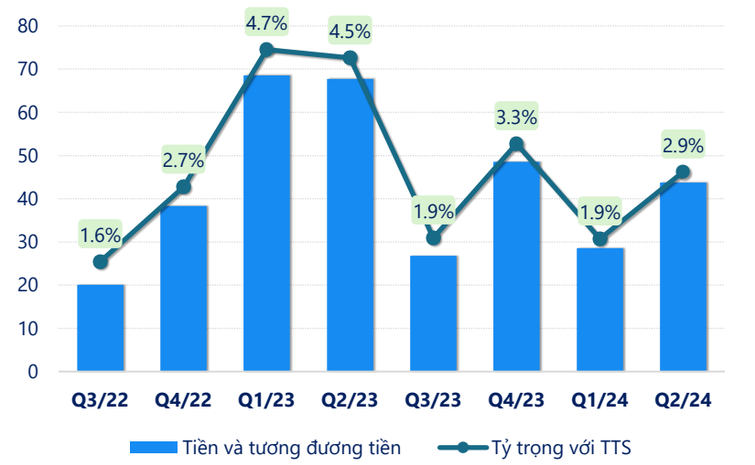


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

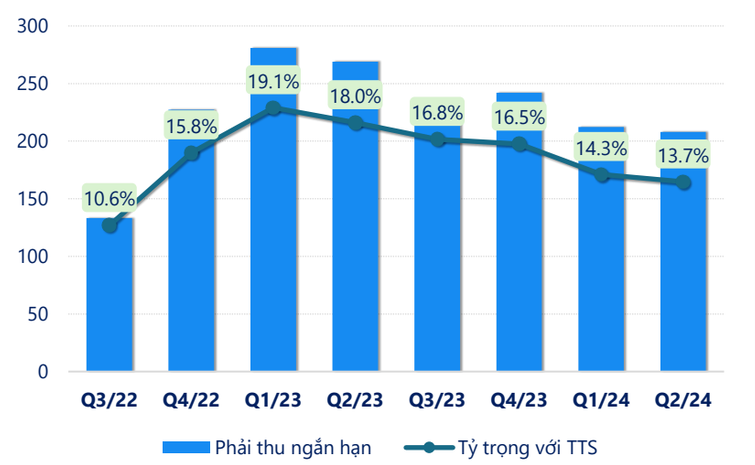
CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCOM: MVC)

Tiền và tương đương tiền



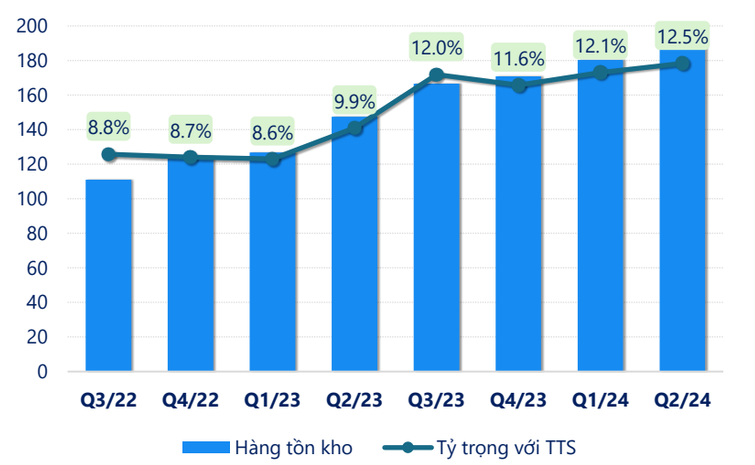
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



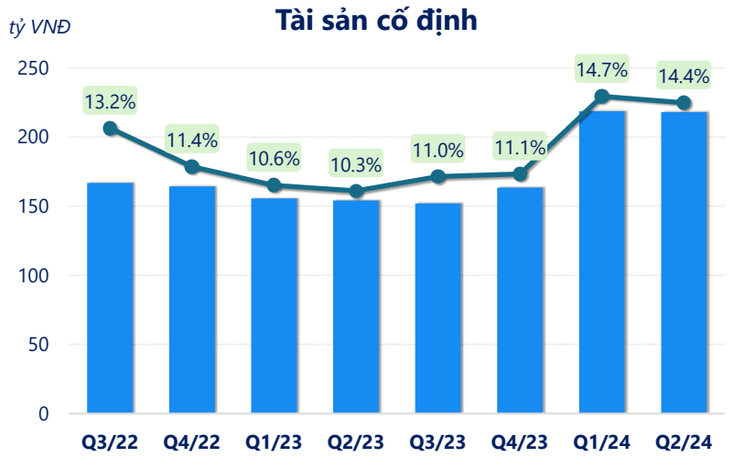
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



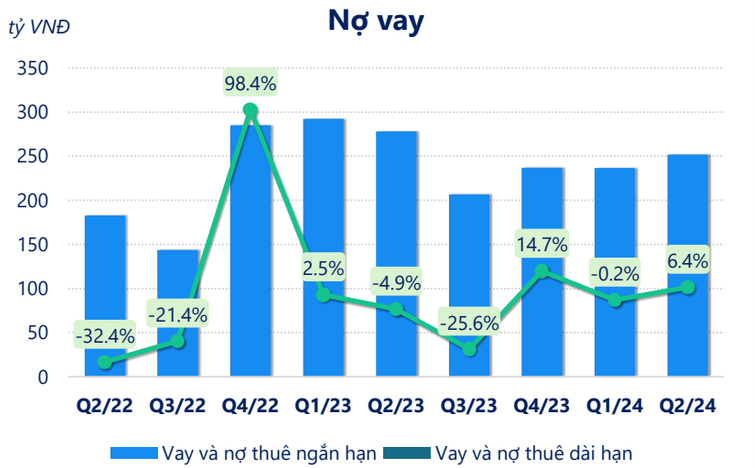
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



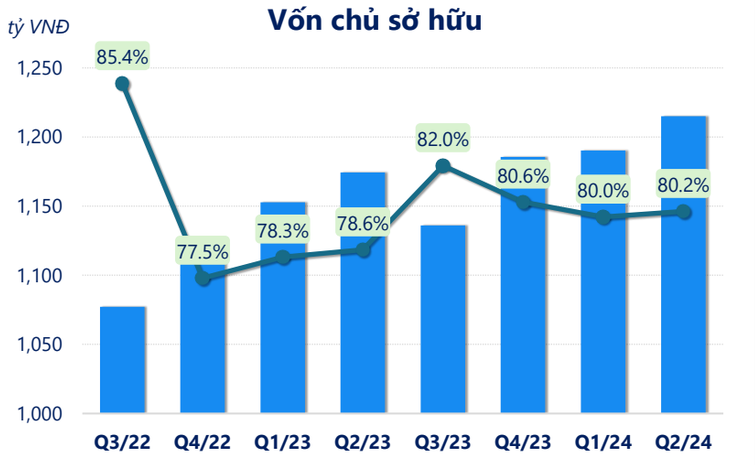
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

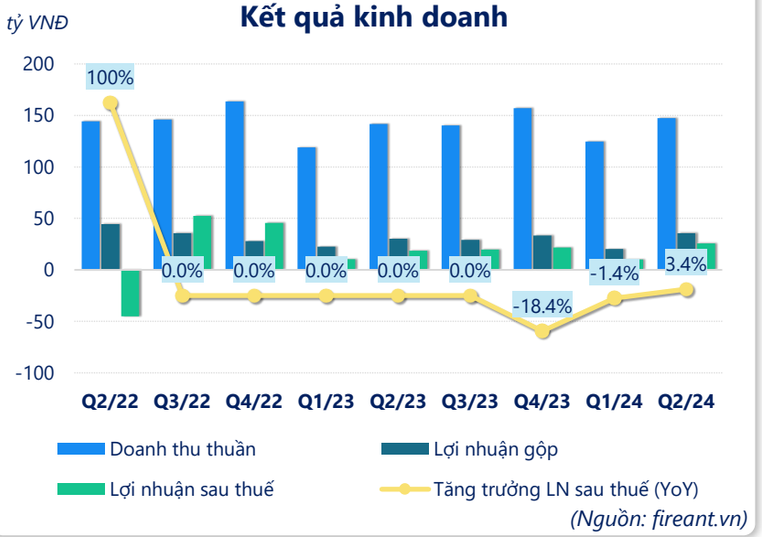


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

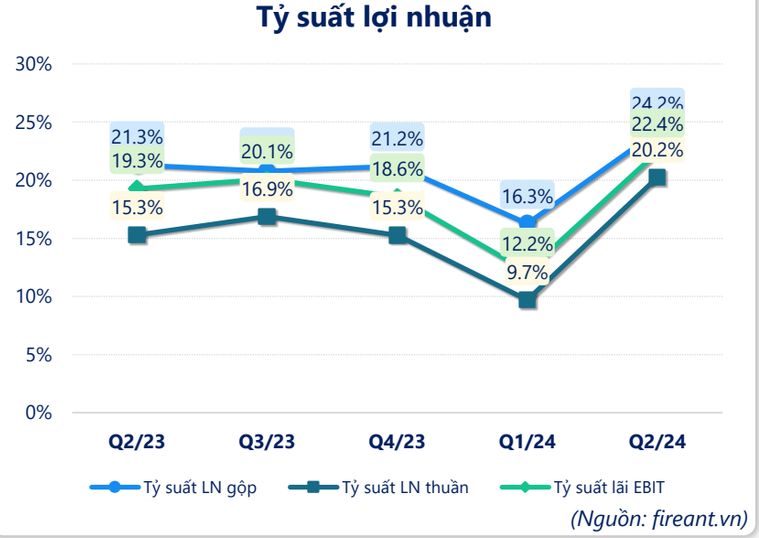
CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCOM: MVC)

Kết quả kinh doanh



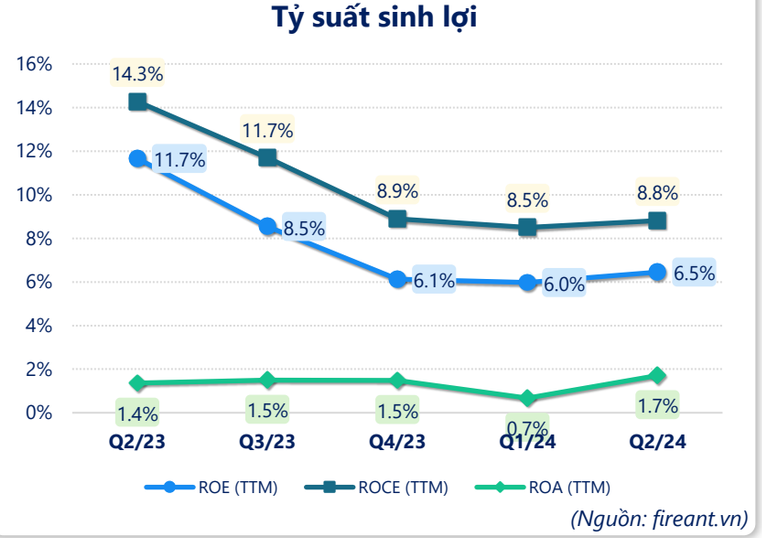
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



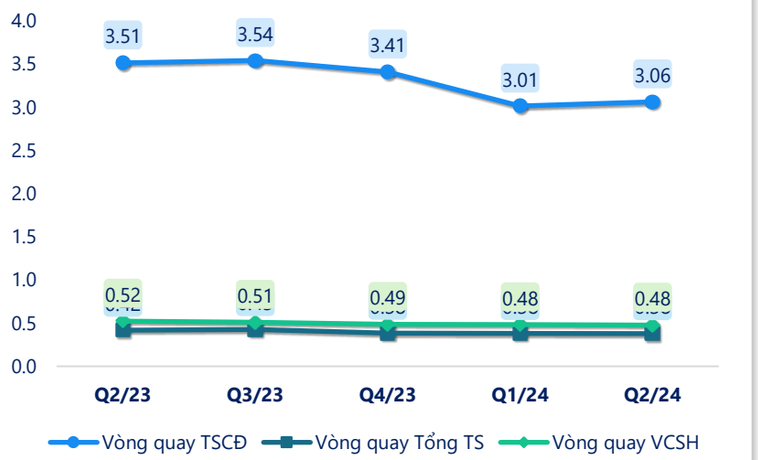
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



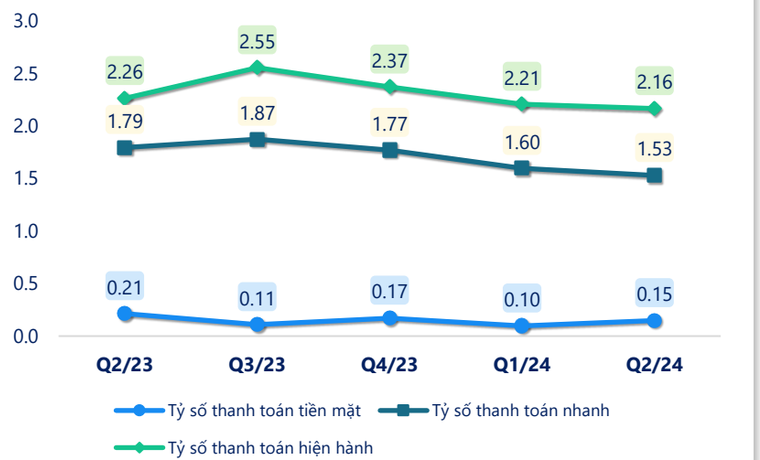
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



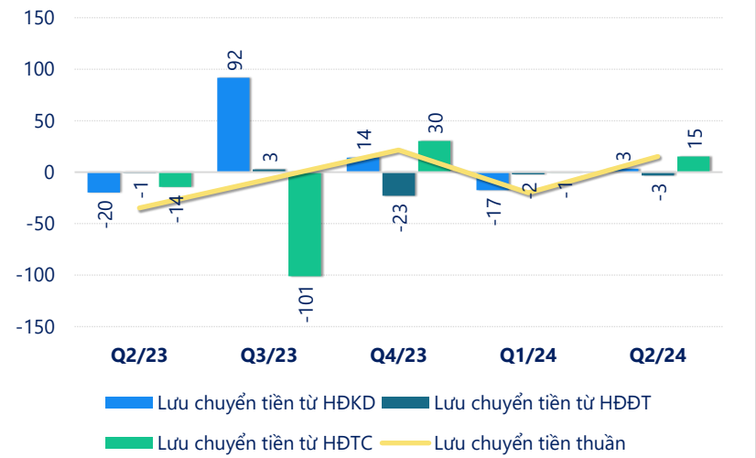
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCOM: MVC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,515**	**1,473**	**2.9%**
Tài sản ngắn hạn	643	659	-2.3%
Tiền và tương đương tiền	43.8	48.5	-9.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	184	188	-2.3%
Phải thu ngắn hạn	208	242	-14.2%
Hàng tồn kho	189	171	10.8%
Tài sản ngắn hạn khác	18.6	8.77	112%
Tài sản dài hạn	**872**	**814**	**7.1%**
Phải thu dài hạn	7.34	7.01	4.6%
Tài sản cố định	218	163	33.4%
Bất động sản đầu tư	3.87	4.14	-6.4%
Tài sản dở dang	39.4	63.3	-37.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	343	326	5.4%
Tài sản dài hạn khác	**260**	**251**	**3.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	300	287	4.5%
Nợ ngắn hạn	**297**	**285**	**4.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	252	237	6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.6	18.9	35.2%
Nợ dài hạn	2.98	2.31	28.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,215**	**1,186**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,215**	**1,186**	**2.5%**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	142	140	157	125	147
Giá vốn hàng bán	111	111	124	104	112
Lợi nhuận gộp	30.2	29.2	33.3	20.3	35.7
Doanh thu HĐTC	7.24	9.82	4.31	3.90	3.29
Chi phí TC	5.01	4.42	3.19	3.11	3.21
Chi phí lãi vay	5.01	4.42	3.19	3.11	3.21
LN trong công ty LKLD	3.20	0	3.82	2.04	9.47
Chi phí bán hàng	5.74	4.22	5.71	3.41	6.33
Chi phí QLDN	8.20	6.67	8.57	7.60	9.05
LN thuần từ HĐKD	21.7	23.7	24.0	12.1	29.8
Lợi nhuận khác	0.60	0.11	1.99	-0.05	-0.01
LN trước thuế	22.3	23.8	26.0	12.0	29.8
Lợi nhuận sau thuế	18.6	19.8	21.6	9.97	25.7
LNST của CĐ cty mẹ	18.6	19.8	21.6	9.97	25.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.7	91.6	14.1	-17.4	3.17
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.75	2.82	-23.0	-2.03	-3.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.3	-101	30.3	-0.56	15.2
Tiền đầu kỳ	68.5	33.8	26.8	48.5	28.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-34.7**	**-6.78**	**21.5**	**-19.9**	**15.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.8	26.8	48.5	28.6	43.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic